

子女姓氏變更約定(同意)書

中文	茲約定本人之 _____ 男 _____ 女 _____ 改從 ☐ 父 姓 ☐ 母 為_____。
英文	It's been agreed that our _____ son or daughter , _____ , whose surname will be changed to ☐ the father's or ☐ the mother's surname as _____
日文	子 _____ 男 _____ 女 _____ は ☐ 父 ☐ 母 の氏に変更することを申し立てる。 (続柄) (氏名) 変更した氏名：_____。
越南文	Nay giao hẹn là con cái của cá nhân tôi , giới tính ☐ nam , ☐ nữ, thay đổi theo ☐ họ cha , theo họ mẹ ☐ và mang tên họ mới là_____
印尼文	Dengan ini menyatakan bahwa pihak yang bertanda tangan di bawah ini memutuskan bahwa ____ laki-laki 男/perempuan 女 _____ berganti marga dan mengikuti marga ayah 父/ibu 母 menjadi _____
泰文	ข้าพเจ้าขอรับรองว่า ☐ บุตรชาย ☐ บุตรสาว ของข้าพเจ้า _____ ได้ยอมรับที่จะเปลี่ยนสกุลเดิมจากสกุลของ ☐ บิดา ☐ มารดา เป็น _____
柬埔寨文 寨文	បានសន្ទនា(យល់ព្រម) _____ កូនប្រុស កូនស្រី របស់ខ្ញុំ កែប្រែនាមឱ្យតាមនាមរបស់ ☐ ឪពុក ☐ ម្តាយ គឺកែប្រែជា : _____ ។

立約定書人：_____ (簽章)
國民身分證統一編號 _____
(或護照號碼、統一證號) _____

立約定書人：_____ (簽章)
國民身分證統一編號 _____
(或護照號碼、統一證號) _____